



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
Hiệu lực từ ngày 14-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009						TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:1999 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
1	21	1.2	9.0	6,364	6,873	7	90(*)	2.0	4.0	49,273	53,215
	21	1.4	12.0	7,727	8,345		90	2.9	6.0	70,727	76,385
	21	1.6	15.0	8,909	9,622		90(*)	3.0	6.0	73,000	78,840
	21	2.5	20.0	13,091	14,138		90	3.8	9.0	91,182	98,477
2	27(*)	1.3	8.0	9,273	10,015		90	5.0	12.0	120,455	130,091
	27	1.4	9.0	9,818	10,603	8	114	2.4	4.0	75,364	81,393
	27	1.8	12.0	12,818	13,843		114	2.9	4.0	89,182	96,317
	27	3.0	20.0	20,091	21,698		114	3.2	5.0	99,545	107,509
3	34	1.3	6.0	11,818	12,763		114(*)	3.5	6.0	109,273	118,015
	34(*)	1.8	10.0	16,273	17,575		114	3.8	6.0	117,091	126,458
	34	2.0	12.0	17,818	19,243		114	4.9	9.0	150,000	162,000
	34	2.5	15.0	21,364	23,073		114(*)	5.0	9.0	154,182	166,517
	34	3.0	18.0	25,636	27,687		114	7.0	12.0	212,182	229,157
4	42	1.4	6.0	16,273	17,575	9	168	3.5	4.0	159,545	172,309
	42	1.7	7.0	19,364	20,913		168	4.3	5.0	196,091	211,778
	42(*)	1.8	7.0	20,818	22,483		168	5.0	6.0	229,818	248,203
	42	2.1	9.0	23,727	25,625		168(*)	6.5	7.0	306,636	331,167
	42	2.5	12.0	27,091	29,258		168	7.0	8.0	317,364	342,753
	42	3.0	15.0	33,364	36,033		168	7.3	9.0	328,091	354,338
5	49	1.45	5.0	18,727	20,225		168	9.2	12.0	411,364	444,273
	49	1.9	8.0	24,273	26,215	10	220	5.1	5.0	303,818	328,123
	49(*)	2.0	8.0	26,273	28,375		220	6.6	6.0	390,727	421,985
	49	2.4	9.0	31,000	33,480		220	8.7	9.0	509,727	550,505
	49	3.0	12.0	38,636	41,727						
6	60	1.5	4.0	24,273	26,215						
	60	2.0	6.0	32,727	35,345						
	60(*)	2.3	6.0	37,636	40,647						
	60	2.8	9.0	45,182	48,797						
	60(*)	3.0	9.0	48,545	52,429						
	60	4.0	12.0	64,636	69,807						
						TIÊU CHUẨN ISO 2531:1998 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG					
						STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
							DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
						11	100	6.7	12.0	219,455	237,011
						12	150	9.7	12.0	464,000	501,120
						GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG TIÊU CHUẨN BS					
						STT	Sản phẩm			Chưa VAT	Thanh toán
						15	Gioăng cao su DN 90	cái		22,364	24,153
						16	Gioăng cao su DN 114	cái		37,000	39,960
						17	Gioăng cao su DN 168	cái		59,727	64,505
						18	Gioăng cao su DN 220	cái		86,000	92,880
						GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG CIOD					
						19	Gioăng cao su DN 100	cái		34,818	37,603
						20	Gioăng cao su DN 150	cái		69,818	75,403
						21	Gioăng cao su DN 200	cái		165,727	178,985
						KEO DÁN ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PVC					
						22	Keo dán 15gr		Tuýp	3,200	3,520
						23	Keo dán 30gr		Tuýp	4,800	5,280
						24	Keo dán 50gr		Tuýp	7,700	8,470
						25	Keo dán 200gr		Hộp	35,200	38,720
						26	Keo dán 500gr		Hộp	69,100	76,010
						27	Keo dán 1000gr		Hộp	138,400	152,240
						Lưu ý:					
						- (*): Sản phẩm ngoài tiêu chuẩn/không phổ biến, vui lòng liên hệ trực tiếp.					
						- Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại).					



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 14-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM																	
TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009																	
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
1	21	1.3	12.0	8,400	9,072	5	49	1.4	6.0	19,394	20,946	8	114	2.2	3.0	73,400	79,272
	21	1.7	15.0	9,000	9,720		49	1.8	8.0	24,328	26,274		114	2.6	5.0	84,672	91,446
	21	2.1	20.0	11,720	12,658		49	2.1	9.0	28,839	31,146		114	3.1	6.0	101,700	109,836
2	27	1.2	9.0	9,152	9,884		49	2.5	12.0	34,300	37,044		114	4.5	9.0	142,869	154,299
	27	1.6	12.0	12,154	13,126		49	3.1	15.0	41,716	45,053		114	6.0	12.0	189,351	204,499
	27	1.9	15.0	13,900	15,012		49	3.7	18.0	48,760	52,661		114	7.3	15.0	226,595	244,723
	27	2.5	20.0	17,715	19,132	6	60	1.2	4.0	21,145	22,837	9	168	3.2	3.0	155,500	167,940
3	34	1.4	9.0	13,572	14,658		60	1.8	6.0	31,900	34,452		168	3.7	5.0	175,289	189,312
	34	1.6	10.0	15,123	16,333		60	2.5	9.0	43,300	46,764		168	4.5	6.0	216,534	233,857
	34	1.9	12.0	17,814	19,239		60	3.1	12.0	52,453	56,649		168	6.6	9.0	315,831	341,097
	34	2.2	15.0	20,295	21,919		60	3.9	15.0	65,502	70,742		168	8.8	12.0	405,420	437,854
	34	2.6	18.0	22,931	24,765		60	4.5	18.0	74,407	80,360		168	10.8	15.0	492,914	532,347
4	42	1.2	6.0	15,190	16,405	7	90	1.7	3.0	41,700	45,036	10	220	4.2	3.0	260,229	281,047
	42	1.9	9.0	23,074	24,920		90	2.1	5.0	54,540	58,903		220	4.4	5.0	271,940	293,695
	42	2.2	12.0	25,916	27,989		90	2.6	6.0	67,500	72,900		220	5.6	6.0	345,100	372,708
	42	2.7	15.0	30,208	32,625		90	3.5	9.0	87,800	94,824		220	8.3	9.0	501,652	541,784
	42	3.2	18.0	37,017	39,978		90	4.6	12.0	114,842	124,029		220	10.3	12.0	615,880	665,150
							90	5.7	15.0	140,697	151,953		220	12.6	15.0	746,636	806,367
							90	6.7	18.0	162,563	175,568						



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 14-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	San Phẩm		Nối thẳng		Lời (Nối góc 45°)		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Đầu bịt		Bích đơn		Gioăng bích	
	DN	ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	21 (D)	15.0	2,000	2,160	2,364	2,553	2,818	3,043	4,000	4,320	1,545	1,669				
2	27 (M)	9.0	1,818	1,963	2,364	2,553	2,636	2,847	3,818	4,123						
3	27 (D)	15.0	2,909	3,142	3,636	3,927	4,273	4,615	6,273	6,775	2,000	2,160				
4	34 (D)	15.0	4,818	5,203	5,727	6,185	6,727	7,265	8,455	9,131	3,091	3,338				
5	42 (M)	6.0	3,182	3,437	3,636	3,927	4,727	5,105			2,545	2,749				
6	42 (D)	15.0	6,818	7,363	8,273	8,935	10,000	10,800	13,636	14,727	4,545	4,909				
7	49 (M)	6.0	4,000	4,320			6,182	6,677	8,909	9,622	2,818	3,043				
8	49 (D)	12.0	10,364	11,193	12,000	12,960	15,818	17,083	20,909	22,582	6,818	7,363				
9	60 (M)	6.0	4,818	5,203	7,455	8,051	9,818	10,603	12,364	13,353	5,091	5,498				
10	60 (D)	12.0	16,818	18,163	20,455	22,091	23,818	25,723	34,364	37,113	12,545	13,549	55,182	59,597	71,636	77,367
11	90 (M)	6.0	12,182	13,157	19,909	21,502	24,364	26,313	33,182	35,837	11,818	12,763				
12	90 (D)	12.0	32,727	35,345	46,909	50,662	57,727	62,345	82,000	88,560	29,091	31,418	73,636	79,527	79,909	86,302
13	114 (M)	6.0	22,818	24,643	33,909	36,622	47,818	51,643	60,091	64,898	19,636	21,207				
14	114 (D)	9.0	72,636	78,447	96,455	104,171	130,273	140,695	155,000	167,400	58,091	62,738	101,727	109,865	81,364	87,873
15	168 (M)	6.0	92,727	100,145	138,182	149,237	158,727	171,425	192,727	208,145	130,909	141,382				
16	168 (D)	9.0	267,000	288,360	215,182	232,397	389,727	420,905	607,273	655,855	185,000	199,800	284,455	307,211	87,273	94,255
17	220 (M)	6.0	247,273	267,055	343,727	371,225	436,909	471,862	725,636	783,687	251,182	271,277				
18	220 (D)	9.0	479,818	518,203	440,545	475,789	849,818	917,803	1,004,636	1,085,007	451,600	487,728	386,545	417,469	123,273	133,135

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 14-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm		Si-phông (Con thò)		Y (Ba chạc 45°)		Chữ thập cong (Tứ chạc cong)		Tê cong (Ba chạc 90° cong)	
	ĐN	Áp suất	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
19	21 (D)	15bar			3,909	4,222				
20	27 (D)	15bar			5,273	5,695				
21	34 (D)	15bar			12,091	13,058				
22	42 (M)	9bar			8,364	9,033				
23	49 (M)	9bar			13,091	14,138				
24	60 (M)	5bar	11,182	12,077						
25	60 (M)	9bar			43,636	47,127	15,182	16,397	15,909	17,182
26	60 (D)	15bar					48,364	52,233	58,091	62,738
27	90 (M)	5bar	23,727	25,625						
28	90 (M)	9bar			71,545	77,269	45,182	48,797	53,091	57,338
29	90 (D)	15bar					123,636	133,527	116,364	125,673
30	114 (M)	5bar	37,000	39,960						
31	114 (M)	9bar			132,182	142,757	80,000	86,400	107,091	115,658
32										
33	114 (D)	15bar	116,364	125,673			225,545	243,589	276,273	298,375
34	168 (M)	3bar	185,000	199,800						
35	168 (M)	9bar							594,909	642,502
36	168 (T-12)	12bar					304,727	329,105		
37	220 (M)	3bar	727,000	785,160						
38	220 (T-12)	12bar					789,818	853,003		

STT	Sản Phẩm	Áp suất	Nổi thông sàn	
	DN		Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
39	49	10bar	17,700	19,116
40	60	10bar	25,091	27,098
41	90	10bar	40,727	43,985
42	114	10bar	54,000	58,320

Lưu ý: Các loại bịt xả thông tắc Mông chỉ tương thích với các phụ kiện loại Mông



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 14-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	SẢN PHẨM	PN	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Co ren ngoài đồng (Nối góc 90 ren ngoài đồng)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
43	21x1/2" (D)	15.0	2,091	2,258	13,182	14,237	1,818	1,963	3,636	3,927	14,636	15,807	4,273	4,615		
44	21x3/4" (D)	15.0	3,091	3,338							19,091	20,618				
45	27x1/2" (D)	15.0	2,909	3,142			2,364	2,553	4,909	5,302	16,000	17,280	4,909	5,302	27,727	29,945
46	27x3/4" (D)	15.0	3,182	3,437	18,727	20,225	2,909	3,142	4,727	5,105	24,818	26,803	4,909	5,302		
47	34x1" (D)	15.0	4,636	5,007			4,727	5,105			26,364	28,473	9,455	10,211		
48	34x1/2" (D)	15.0					4,273	4,615								
49	34x3/4" (D)	15.0					4,636	5,007								
50	42x1.1/4" (D)	15.0	7,364	7,953			7,636	8,247								
51	42x1" (D)	15.0					7,000	7,560								
52	42x3/4" (D)	15.0					7,000	7,560								
53	49x1" (D)	12.0					9,182	9,917								
54	49x1.1/4" (D)	12.0					11,727	12,665								
55	49x1.1/2" (D)	12.0	10,455	11,291			9,000	9,720					18,909	20,422		
56	49x3/4" (D)	12.0					8,273	8,935								
57	60x1.1/4" (D)	12.0					13,182	14,237								
58	60x1.1/2" (D)	12.0					13,727	14,825								
59	60x2" (D)	12.0	16,818	18,163	50,909	54,982	13,000	14,040								
60	90-3" (D)	9.0	37,545	40,549			29,000	31,320								
61	114-4" (D)	9.0					58,091	62,738								

STT	SẢN PHẨM	PN	T ren trong (Ba chạc ren trong)		T ren trong đồng (Ba chạc ren trong đồng)		T ren ngoài (Ba chạc ren ngoài)		T ren ngoài đồng (Ba chạc ren ngoài đồng)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
62	21x1/2" (D)	15.0	4,818	5,203	15,273	16,495			20,091	21,698
63	27x1/2" (D)	15.0	7,000	7,560	16,636	17,967	7,000	7,560	31,182	33,677
64	27x3/4" (D)	15.0	6,364	6,873					31,182	33,677



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
Hiệu lực từ ngày 14-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Cố chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		STT	Sản Phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Cố chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái					đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
65	27-21 (D)	15.0	2,818	3,043	3,273	3,535	4,727	5,105	88	90-34 (D)	12.0	26,182	28,277			47,364	51,153
66	34-21 (D)	15.0	3,727	4,025	4,000	4,320	6,273	6,775	89	90-42 (M)	6.0	10,636	11,487			21,909	23,662
67	34-27 (D)	15.0	3,909	4,222	4,636	5,007	7,909	8,542	90	90-42 (D)	12.0	28,364	30,633			54,182	58,517
68	42-21 (D)	15.0	5,273	5,695			9,182	9,917	91	90-49 (M)	6.0	11,000	11,880			21,909	23,662
69	42-27 (M)	6.0					5,727	6,185	92	90-49 (D)	12.0	29,182	31,517			61,000	65,880
70	42-27 (D)	15.0	5,273	5,695	7,000	7,560	9,818	10,603	93	90-60 (M)	6.0	11,182	12,077	17,091	18,458	23,182	25,037
71	42-34 (D)	15.0	6,000	6,480	7,636	8,247	11,364	12,273	94	90-60 (D)	12.0	29,818	32,203	40,091	43,298	60,273	65,095
72	49-21 (D)	12.0	7,091	7,658			12,091	13,058	95	114-34 D)	9.0	56,091	60,578				
73	49-27 (M)	6.0					6,818	7,363	96	114-42 (M)	6.0	26,364	28,473				
74	49-27 (D)	12.0	7,091	7,658	9,182	9,917	13,091	14,138	97	114-49 (M)	6.0	27,273	29,455				
75	49-34 (M)	6.0	4,364	4,713					98	114-60 (M)	6.0	20,091	21,698			38,818	41,923
76	49-34 (D)	12.0	7,727	8,345	9,364	10,113	14,364	15,513	99	114-60 (D)	9.0	58,818	63,523			110,545	119,389
77	49-42 (M)	6.0	3,909	4,222	10,909	11,782	7,636	8,247	100	114-90 (M)	6.0	20,182	21,797			47,818	51,643
78	49-42 (D)	12.0	9,818	10,603					101	114-90 (D)	9.0	62,364	67,353	104,364	112,713	134,091	144,818
79	60-21 (D)	12.0	11,818	12,763			21,455	23,171	102	168-90 (M)	6.0	101,818	109,963			163,909	177,022
80	60-27 (D)	12.0	11,818	12,763	21,909	23,662	22,727	24,545	103	168-90 (D)	9.0					436,182	471,077
81	60-34 (M)	6.0					15,364	16,593	104	168-114 (M)	6.0	80,000	86,400			211,909	228,862
82	60-34 (D)	12.0	12,909	13,942	23,182	25,037	22,091	23,858	105	168-114 (D)	9.0	170,818	184,483			436,182	471,077
83	60-42 (M)	6.0	4,273	4,615			12,182	13,157	106	220-114 (M)	6.0	203,545	219,829				
84	60-42 (D)	12.0	12,909	13,942	17,455	18,851	26,182	28,277	107	220-114 (D)	9.0	276,273	298,375			770,636	832,287
85	60-49 (M)	6.0	4,273	4,615			12,818	13,843	108	220-168 (M)	6.0	254,545	274,909			872,545	942,349
86	60-49 (D)	12.0	14,000	15,120			28,364	30,633	109	220-168 (D)	9.0	276,273	298,375				
87	90-27 (D)	12.0	25,636	27,687			65,182	70,397									

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
Hiệu lực từ ngày 14-07-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	SẢN PHẨM DN ĐK danh nghĩa	Áp suất bar	Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		T cong chuyển bậc (Ba chạc cong CB)			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		
			đồng/cái		đồng/cái			
110	60-42 (M)	9bar	14,273	15,415				
111	60-49 (M)	9bar	14,091	15,218				
112	90-49 (M)	9bar	28,636	30,927				
113	90-49 (D)	15bar	92,636	100,047				
114	90-60 (M)	9bar	29,909	32,302	32,818	35,443		
115	90-60 (D)	15bar	109,273	118,015	103,273	111,535		
116	114-60 (M)	9bar	49,818	53,803	68,818	74,323		
117	114-60 (D)	15bar	160,000	172,800				
118	114-90 (M)	9bar	63,727	68,825	76,909	83,062		
119	114-90 (D)	15bar	203,545	219,829				
120	168-90 (M)	9bar			230,909	249,382		
121	168-90 (D)	15bar	319,909	345,502				
122	168-114 (M)	9bar	212,636	229,647	253,000	273,240		
123	168-114 (D)	15bar	440,182	475,397				
124	220-114 (M)	9bar			407,000	439,560		
125	220-114 (D)	15bar	1,061,545	1,146,469				
126	220-168 (M)	9bar			610,818	659,683		
127	220-168 (T-12)	12bar	654,364	706,713				
128	140-90 (T-9) (*)	9bar	178,545	192,829				
129	140-114 (T-9) (*)	9bar	200,909	216,982				

STT	SẢN PHẨM DN ĐK danh nghĩa	PN bar	Van cầu nhựa	
			Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	
130	21 (D)	12.0	20,000	21,600
131	27 (D)	12.0	23,273	25,135
132	34 (D)	12.0	39,727	42,905

STT	SẢN PHẨM DN ĐK danh nghĩa	PN bar	Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	
133	90-75 (M)	6.0	22,545	24,349
134	114-60 (M)	6.0	24,818	26,803
135	114-90 (M)	6.0	21,909	23,662
136	140-114 (M) (*)	6.0	80,000	86,400
137	168-140 (M) (*)	6.0	130,909	141,382

STT	SẢN PHẨM DN ĐK danh nghĩa	PN bar	Nối chuyển bậc (Nối giảm)	
			Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	
138	114-110 (M) (*)	6.0	32,000	34,560
139	114-110 (M) (**)	6.0	36,273	39,175

Ghi Chú:

(*) Là phụ kiện hàng phun 1 đầu BS và 1 đầu ISO

(**) Đầu ISO không nong